

THÔNG BÁO
ĐIỂM SÀN XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2025

Tên trường : **ĐẠI HỌC DUY TÂN**
Mã trường : **DDT**

Đại học Duy Tân thông báo **điểm sàn xét tuyển** Đại học năm 2025 cho các phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ), phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT và phương thức Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM năm 2025, cụ thể như sau:

I. ĐIỂM XÉT TUYỂN: (Bảng điểm kèm theo)

Điểm xét tuyển = điểm thi 3 môn (theo tổ hợp) + điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng)

Điểm thi 3 môn được xác định theo đúng tổ hợp môn xét tuyển của từng ngành trong Thông báo tuyển sinh của Đại học Duy Tân.

II. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN:

Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển khi có đủ điểm sàn xét tuyển và đảm bảo ngưỡng đầu vào của các ngành học theo thông báo tuyển sinh.

Đối với ngành Luật, Luật kinh tế ngưỡng đầu vào đối với phương thức Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, phương thức Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) là điểm xét tuyển của môn Toán hoặc môn Văn phải lớn hơn hoặc bằng 6.0

III. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN

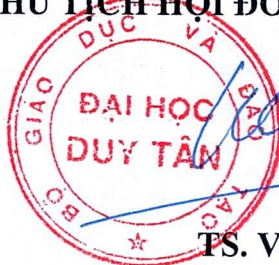
Từ ngày 16/07/2025 đến ngày 28/07/2025.

Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng cách đăng ký nguyện vọng vào Đại học Duy Tân trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Nơi nhận

- Ban Tuyển sinh;
- Các Trường đào tạo;
- Các Khoa;
- VPĐH;
- Ban ĐT;
- Ban KHTC;
- BGĐ. 2



TS. Võ Thanh Hải

ĐẠI HỌC DUY TÂN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH 2025

ĐIỂM SÀN XÉT TUYỂN ĐỢT 1 - TUYỂN SINH 2025
Kèm theo thông báo: 903/17ĐHDT-HĐTS ngày 23/07/2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	PTXT 100	PTXT 200	PTXT 417 V-SAT	PTXT 402 NL1
1	7210404	Thiết kế thời trang	15.0	18.0	225	600
2	7340101	Quản trị kinh doanh	15.0	18.0	225	600
3	7340115	Marketing	15.0	18.0	225	600
4	7480101	Khoa học máy tính	15.0	18.0	225	600
5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	15.0	18.0	225	600
6	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	15.0	18.0	225	600
7	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	15.0	18.0	225	600
8	7210403	Thiết kế đồ họa	15.0	18.0	225	600
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng	15.0	18.0	225	600
10	7340301	Kế toán	15.0	18.0	225	600
11	7340302	Kiểm toán	15.0	18.0	225	600
12	7340404	Quản trị nhân lực	15.0	18.0	225	600
13	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	15.0	18.0	225	600
14	7480202	An toàn thông tin	15.0	18.0	225	600
15	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	15.0	18.0	225	600
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	15.0	18.0	225	600
17	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	15.0	18.0	225	600
18	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15.0	18.0	225	600
19	7340121	Kinh doanh thương mại	15.0	18.0	225	600
20	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15.0	18.0	225	600
21	7520201	Kỹ thuật điện	15.0	18.0	225	600
22	7460108	Khoa học dữ liệu	15.0	18.0	225	600
23	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	15.0	18.0	225	600
24	7480107	Trí tuệ Nhân tạo	15.0	18.0	225	600
25	7340122	Thương mại Điện tử	15.0	18.0	225	600
26	7310104	Kinh tế Đầu tư	15.0	18.0	225	600
27	7510202	Công nghệ chế tạo máy	15.0	18.0	225	600
28	7340205	Công nghệ tài chính	15.0	18.0	225	600
29	7540101	Công nghệ thực phẩm	15.0	18.0	225	600
30	7420201	Công nghệ sinh học	15.0	18.0	225	600
31	7520212	Kỹ thuật y sinh	15.0	18.0	225	600
32	7320104	Truyền thông đa phương tiện	15.0	18.0	225	600
33	7380107	Luật kinh tế	18.0	18.0	270	720
34	7810101	Du lịch	15.0	18.0	225	600
35	7810201	Quản trị khách sạn	15.0	18.0	225	600
36	7340412	Quản trị sự kiện	15.0	18.0	225	600
37	7229030	Văn học	15.0	18.0	225	600
38	7380101	Luật	18.0	18.0	270	720

nam

STT	Mã ngành	Tên ngành	PTXT 100	PTXT 200	PTXT 417 V-SAT	PTXT 402 NL1
39	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15.0	18.0	225	600
40	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	15.0	18.0	225	600
41	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	15.0	18.0	225	600
42	7310206	Quan hệ quốc tế	15.0	18.0	225	600
43	7310630	Việt Nam học	15.0	18.0	225	600
44	7810501	Kinh tế Gia đình	15.0	18.0	225	600
45	7320108	Quan hệ Công chúng	15.0	18.0	225	600
46	7220201	Ngôn ngữ Anh	15.0	18.0	225	600
47	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	15.0	18.0	225	600
48	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	15.0	18.0	225	600
49	7220209	Ngôn ngữ Nhật	15.0	18.0	225	600
50	7580101	Kiến trúc	20.0	22.0		
51	7720301	Điều dưỡng	17.0	19.5	250	650
52	7720201	Dược học	19.0	24.0	300	700
53	7720101	Y khoa	20.5	24.0	300	700
54	7720501	Răng - Hàm - Mặt	20.5	24.0	300	700

PTXT 100	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT
PTXT 200	Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)
PTXT417 (V-SAT)	Xét điểm kì thi V-SAT
PTXT402 (NL1)	Xét điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM



TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH *Uak*
 CHỦ TỊCH

[Signature]
 TS. Võ Thanh Hải